

Đào tạo giáo viên trong bối cảnh mới

Đặng Bá Lãm

Viện Chiến lược và Chương trình Giáo dục

Ủy viên HĐ KH&ĐT Khoa Sư phạm, ĐHQG Hà Nội

Trịnh Thị Anh Hoa

Viện Chiến lược và Chương trình Giáo dục

NCS Khoa Sư phạm, ĐHQG Hà Nội

Dân ta có truyền thống hiếu học, nên rất tôn trọng người thầy. Câu nói cửa miệng ai cũng ghi lòng là " Không thầy đồ mầy làm nên ". Trong hàng nghìn năm nước ta chịu ảnh hưởng của Nho giáo với tam cương " Quân, sư, phụ ", địa vị của người thầy trong xã hội được đề cao. Ngày nay tuy truyền thống đó vẫn còn được giữ lại, nhưng hoàn cảnh thay đổi tất yếu cũng kéo theo sự thay đổi vai trò, vị trí của người thầy giáo trong giáo dục và trong xã hội. Điều đó đặt ra cho bản thân giáo viên và những cơ sở đào tạo giáo viên những yêu cầu và phương thức làm việc khác trước.

1. Nội dung của bối cảnh mới.

Bối cảnh mới có một số đặc trưng lớn sau đây về mặt xã hội và về mặt giáo dục:

1.1. Thời đại nền kinh tế tri thức và vai trò nguồn lực con người.

Cuối Thế kỷ XX đầu Thế kỷ XXI khoa học công nghệ có những bước nhảy vọt chưa từng thấy, kinh tế tri thức chiếm ngày càng chiếm vị trí lớn trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội.

Kinh tế tri thức là gì? Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) định nghĩa kinh tế tri thức là kinh tế được xây dựng trên cơ sở sản xuất , phân phối và sử dụng tri thức và thông tin. Nói đơn giản đó là nền kinh tế dựa vào tri thức. Theo GS. Đặng Hữu giải thích rõ hơn : “Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh , phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống”. Nền kinh tế tri thức có các đặc điểm: cơ cấu sản xuất và nền tảng của sự tăng trưởng kinh tế ngày càng dựa nhiều vào việc ứng dụng các thành tựu khoa học – công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, là những công nghệ tác động mạnh, sâu sắc đến sự phát triển kinh tế- xã hội loài người. 4 công nghệ cao đang làm biến đổi xã hội loài người và được gọi là 4 trụ cột của nền kỹ thuật thời đại là công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng và công nghệ thông tin. Trong đó công nghệ thông tin vừa tác động đến công cụ sản xuất vừa làm thay đổi hệ điều khiển. Đây là lĩnh vực công nghệ phát triển nhanh nhất và yếu tố quyết định nhất đối với sự chuyển của nền kinh tế thế giới từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức. Máy tính và mạng máy tính ngày nay đang trợ giúp đắc lực cho con người, nâng cao tri thức, phát triển khả năng sáng tạo giúp con người thông minh hơn. Đặc trưng nổi bật của công nghệ thông tin là tính ứng dụng rất nhanh , rộng rãi trong xã hội và tác động ngày càng sâu sắc, tạo ra bước chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội thông tin. Cơ cấu, thành phần lao động trong xã hội thay đổi. Công nhân lao động tay chân ở nhà máy, hầm mỏ.... giảm đi , công nhân áo trắng tăng lên, đặc biệt là xuất hiện công nhân trí thức. Tỷ trọng công nghệ cao (hàm lượng chất xám) càng lớn thì lao động tri thức chiếm tỷ lệ ngày càng cao (chiếm khoảng 70-90%). Quá

trình tin học hóa các khâu sản xuất, dịch vụ, quản lý là cốt lõi của quá trình chuyển sang nền kinh tế tri thức. Quá trình đó đòi hỏi nguồn nhân lực được đào tạo một cách thích hợp. Vì vậy, việc chuyển sang nền kinh tế tri thức đề ra những yêu cầu mới đối với giáo dục- đào tạo.

Việc chuyển sang nền kinh tế tri thức là cơ hội và thách thức lớn đối với nước ta trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế. Đại hội Đảng lần thứ VIII đã quyết định phải đẩy mạnh công nghiệp hóa để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp. Đó là bước chuyển nền kinh tế từ tình trạng lạc hậu, năng suất chất lượng hiệu quả thấp, dựa vào phương pháp sản xuất nông nghiệp, lao động thủ công là chính sang nền kinh tế có năng suất, chất lượng hiệu quả cao, theo phương pháp sản xuất công nghiệp, dựa vào tiến bộ khoa học và công nghệ mới nhất. Công nghiệp hóa vì vậy đi đôi với hiện đại hóa. Phát triển kinh tế tri thức cũng là cơ hội để chúng ta đẩy nhanh công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Để rút ngắn khoảng cách so với các nước, quá trình công nghiệp hóa ở nước ta phải đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ. Đó là chuyển biến từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp và từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức. Để có thể làm được việc đó, chúng ta cần có đủ năng lực trí tuệ, có khả năng sáng tạo nắm bắt và làm chủ các tri thức mới nhất và phải chủ động hội nhập với quốc tế, tiếp thu những thành tựu của khoa học và công nghệ trên thế giới để đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH đất nước. Phát triển kinh tế tri thức diễn ra song song với quá trình xây dựng một xã hội học tập.

1.2. Xây dựng một xã hội học tập

Trên thế giới, xã hội học tập đã được đề cập trong báo cáo của Ủy ban quốc tế về giáo dục của UNESCO do Edgar Faure đứng đầu vào năm 1970, với các yêu cầu học tập suốt đời và lấy người học làm gốc. Năm 1996, báo cáo của ủy ban do Jacques Delors làm chủ tịch đã đề ra 4 trụ cột của giáo dục: học để biết, học để làm, học để làm người và học để chung sống. Ủy ban đã gắn liền việc học tập suốt đời với quan niệm về xã hội học tập dựa trên tiếp thu, cập nhật và ứng dụng tri thức (Học tập, một kho báu tiềm ẩn, NXBGD trang 19).

Ở nước ta việc xây dựng một xã hội học tập đã được đặt ra một cách kịp thời. Đại hội IX của Đảng (tháng 4-2001) đã đề ra phương hướng nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo là thực hiện “Giáo dục cho mọi người”, “Cả nước trở thành một xã hội học tập (Văn kiện Đại hội IX trang 169). Chiến lược Phát triển Giáo dục 2001-2020 đã nêu rõ: xây dựng xã hội học tập cho mọi người, ở mọi lứa tuổi, mọi trình độ được học thường xuyên, học suốt đời. Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 khóa IX (tháng 7-2002) đề ra: phát triển giáo dục không chính quy, các hình thức học tập cộng đồng ở các xã, phường gắn với nhu cầu thức tế đời sống- kinh tế xã hội, tạo điều kiện cho mọi người có thể học tập suốt đời, hướng tới xã hội hóa giáo dục. Hội nghị Trung ương 7 khóa IX đã ra nghị quyết về phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc vì “dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng dân chủ, văn minh”, trong đó có nội dung: xây dựng phong trào “cả nước trở thành xã hội học tập” “học tập suốt đời”.

Như vậy, xây dựng một xã hội học tập mà các tài liệu chính thức của Đảng và Chính phủ đã đề ra, phù hợp với trào lưu của thế giới. và phù hợp với đòi hỏi của quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Hơn thế nữa, chúng ta đang tiến hành CNH-HĐH đất nước để

chuyển từ một nền kinh tế nông nghiệp (dựa vào sức người –I) sang một nền kinh tế công nghiệp (dựa vào tài nguyên-II) trong lúc các nước phát triển đang chuyển sang nền kinh tế tri thức (dựa vào trí tuệ-III) và đặc biệt bên cạnh những bước tuần tự, nước ta phải có những bước nhảy vọt, phải vận dụng những ý tưởng độc đáo, tri thức và công nghệ hiện đại, đi thẳng vào một số ngành nghề cao, với qui mô ngày càng mở rộng, tốc độ ngày càng lớn và phải tạo được năng lực nội sinh bằng con đường học tập suốt đời trong một xã hội học tập để nhanh chóng phát triển lên trình độ III.

Xây dựng xã hội học tập ở nước ta không chỉ đáp ứng yêu cầu của nguồn nhân lực có trình độ cao, có tay nghề cơ động, linh hoạt, dễ thích nghi, và có thái độ đúng đắn đối với môi trường tự nhiên và xã hội để phục vụ cho sự nghiệp CNH-HĐH đất nước mà nó còn là một đòi hỏi cấp thiết đối với Việt Nam trong quá trình tham gia AFTA, WTO. Để có thể sống còn và phát triển trong cạnh tranh và hợp tác, chúng ta phải vươn lên đạt các chuẩn mực khu vực và quốc tế. Trong thời đại ngày nay, chúng ta chỉ có thể đạt được điều đó dựa trên nền tảng tri thức cao, dựa trên tiềm năng trí tuệ của nhân dân. Điều này chỉ có thể đạt được khi nước ta xây dựng một xã hội học tập.

Để mau chóng xây dựng thành công xã hội học tập bản thân hệ thống GDQD hiện nay phải thay đổi một cách cơ bản nhằm:

- Tạo thuận lợi cho sự chuyển đổi, liên thông của hệ thống giáo dục nhà trường và giáo dục xã hội.
- Tạo điều kiện để tăng cường các hình thức giáo dục không chính quy trong hệ thống GDQD.
- Đặt trọng tâm ở nuôi dưỡng lòng ham học, khả năng và thói quen tự học, tự nghiên cứu.

Với những thay đổi đó của hệ thống giáo dục, vai trò và nhiệm vụ của đội ngũ thầy giáo cũng thay đổi theo.

2. Tình hình đội ngũ giáo viên nước ta.

2.1 Là đội ngũ lao động đông đảo.

Năm học 2003-2004, nước ta có 101.014 trường mầm non, 26.359 trường phổ thông, 286 trường THCN và 214 trường cao đẳng và đại học với gần 1 triệu giáo viên và giảng viên, ngoài ra còn có đội ngũ giáo viên đang làm việc tại các cơ quan khác và các chuyên gia nước ngoài đang giảng dạy tại các cơ sở đào tạo. Như vậy giáo viên là đội ngũ lao động chiếm tỷ lệ đáng kể trong xã hội. Hầu hết các giáo viên dạy trong các trường đại học, cao đẳng, THCN, phổ thông và một phần giáo viên mầm non là giáo viên có biên chế, được coi là công chức nhà nước. Theo số liệu năm 2003 ngành y có 173.326 người, nghiên cứu KH-CN có 16.460 người, trong bộ máy công quyền có 286.636 người thuộc biên chế hành chính- sự nghiệp. Như vậy, có thể thấy hơn 1 triệu giáo viên là đội ngũ công chức đông đảo nhất hiện nay.

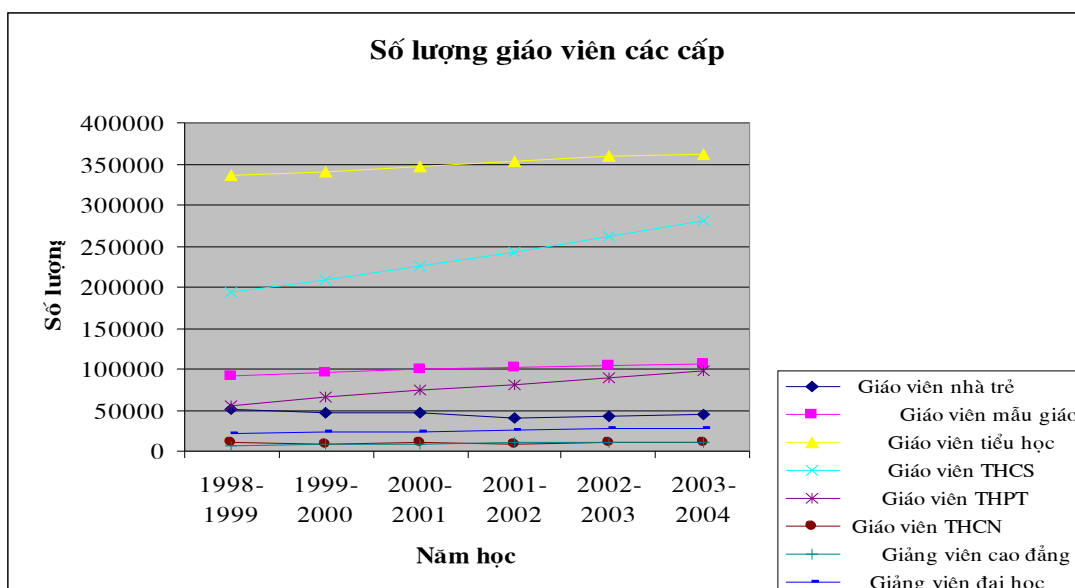
Thực trạng đội ngũ giáo viên

Theo số liệu thống kê, năm học 2003-2004 đội ngũ giáo viên trong cả nước là như sau: tổng số giáo viên mầm non là 150.335, trong đó giáo viên nhà trẻ là 43669 (đạt chuẩn 41,8%); giáo viên mẫu giáo là 106.666 người (tỷ lệ đạt chuẩn trở lên chiếm 74,6%); giáo viên tiểu học là 362.627 (Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên 91,2%, trong đó có 19,5% trên chuẩn); giáo viên THCS là 280.943 người (tỷ lệ đạt chuẩn 92,8% (trên chuẩn 19,5%); giáo viên THPT 98.714 người (Tỷ lệ đạt chuẩn là 97% giáo viên trên chuẩn chiếm 2,7%); giáo viên THCN 11.121 người (tỷ lệ đạt chuẩn là 86,3%); giảng viên đại học, cao đẳng 39.985 người (trong đó có 45 % đạt trình độ thạc sỹ trở lên) (xem biểu 1).

Biểu 1. Số lượng giáo viên các cấp qua các năm học

	1998- 1999	1999- 2000	2000- 2001	2001- 2002	2002- 2003	2003- 2004
1. Giáo viên mầm non	144580	142954	146871	144257	145934	150335
1.1 Giáo viên nhà trẻ	52103	46624	47228	41161	42696	43669
1.2 Giáo viên mẫu giáo	92477	96330	99643	103096	103238	106666
2. Giáo viên phổ thông	585353	614862	646862	678483	710506	742284
2.1 Giáo viên tiểu học	336792	340871	347833	353804	358606	362627
2.2 Giáo viên THCS	194237	208802	224840	243130	262543	280943
2.3 Giáo viên THPT	54324	65189	74189	81549	89357	98714
3. Giáo viên THCN	9732	9565	10189	9327	10247	11121
4. Giảng viên	28035	30309	32205	35938	38608	39985
4.1 Giảng viên cao đẳng	6806	7703	7843	10392	11215	11551
4.2 Giảng viên đại học	21229	22606	24362	25546	27393	28434
Tổng số	767700	797690	836127	868005	905295	943725

Nguồn: Vụ Kế hoạch-Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo



Hình 1. Số lượng giáo viên các cấp qua các năm học

Việc so sánh số liệu của các năm học trước cho thấy số lượng giáo viên các cấp bậc học đều tăng đáng kể nhưng chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Tỷ lệ giáo viên trên lớp tính chung cả nước năm học 2003-2004, nhà trẻ là 1,13 giáo viên/nhóm trẻ (9,5 cháu/cô); mẫu giáo là 1,2 giáo viên/lớp (20 cháu/cô); bậc tiểu học 1,21 (quy định là 1,15), THCS là 1,70 (quy định là 1,85), bậc THPT là 1,77 (quy định là 2,1). Tỷ lệ số sinh viên trên một giảng viên ở bậc đại học là 25,8; tỷ lệ số học sinh /1 giáo viên ở THCN là 21,6, ở dạy nghề là 28.

Nếu so với định mức giáo viên/lớp theo quy định, thì cả nước không thiếu giáo viên tiểu học(chỉ thiếu giáo viên nhạc họa); giáo viên THCS còn thiếu 25.500 và giáo viên THPT thiếu 23.900 người. Tình trạng thiếu giáo viên THCS và THPT tiếp tục kéo dài do việc tăng qui mô học sinh ở hai bậc này. Sự tăng qui mô này diễn ra không đồng đều ở các vùng miền. Đồng thời cơ cấu loại hình giáo viên cũng chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu đổi mới giáo dục. Hiện nay nước ta vẫn còn thiếu giáo viên các môn âm nhạc, mỹ thuật, thể dục, giáo dục công dân, công nghệ. Đội ngũ giảng viên đại học, cao đẳng, dạy nghề vẫn còn rất mỏng, chỉ gần bằng 1/2 so với chuẩn quy định, khó mà đảm bảo chất lượng. Để khắc phục sự thiếu hụt về cơ cấu giáo viên các môn, những năm qua, việc đào tạo các loại hình giáo viên nhạc, họa, thể dục, ngoại ngữ, tin học, kỹ thuật ở một số trường cao đẳng sư phạm và đại học khác đã tiếp tục được mở rộng. Việc bồi dưỡng chuẩn hóa giáo viên cũng được chú trọng. Tuy vậy, nhìn chung vẫn không có sự ăn khớp giữa yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên với các điều kiện đào tạo, bồi dưỡng giáo viên hiện có

2.2. Chất lượng thấp so với chuẩn

Trong những năm gần đây, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho giáo viên. Nhìn chung đại bộ phận nhà giáo tận tụy với nghề, có phẩm chất, đạo đức tốt, cần cù chịu khó, có ý thức phấn đấu, tinh thần trách nhiệm và quyết tâm tự bồi dưỡng để đáp ứng được yêu cầu mới về chất lượng giáo dục nhưng trình độ độ ngũ giáo viên còn bất cập về nhiều mặt. Số liệu ở trên cho thấy một số lượng giáo viên đáng kể

chưa đạt trình độ chuẩn, vì vậy đang tiếp tục nâng tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn ở các cấp bậc học. So với năm học 2001-2002, năm học 2003-2004 tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn ở tiểu học đã được nâng lên từ 87,72 % lên 91,2% , ở THCS từ 91,53% lên 92,8%, ở THPT từ 95,25 % lên 97%, ở bậc mầm non có 41,8% cô nuôi dạy trẻ, 74,6% giáo viên mẫu giáo đạt chuẩn. Như vậy, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn ở các cấp học đều tăng đáng kể, nhưng vẫn còn có sự chênh lệch giữa các vùng miền khác nhau. Đội ngũ giảng viên đại học, cao đẳng có trình độ sau đại học còn thấp. Số lượng giáo sư, phó giáo sư trong các trường đại học, cao đẳng chỉ chiếm khoảng 30% tổng số giáo sư và phó giáo sư trong cả nước. Phần đông giảng viên cốt cán, chuyên gia đầu ngành đã cao tuổi, nguy cơ hụt hẫng về đội ngũ vẫn còn chưa có biện pháp khắc phục. Hơn thế nữa vẫn chưa có chuyển biến đáng kể của đội ngũ nhà giáo trong việc khắc phục tình trạng nặng về dạy chữ, nhẹ về dạy nghề lơ lửng về dạy người. Trong dạy cũ thì nặng về nhồi nhét kiến thức mà nhẹ về rèn luyện phương pháp. Việc rèn luyện về nhận thức chính trị, phẩm chất đạo đức trong đội ngũ nhà giáo chưa được coi trọng đúng mức. Một bộ phận giáo viên, giảng viên còn có những biểu hiện chưa toàn tâm, toàn ý phục vụ sự nghiệp giáo dục; theo những chuẩn mực xưa nay thì một bộ phận nhà giáo thiếu gương mẫu về lối sống, về đạo đức nghề nghiệp.

Trong bối cảnh mới cần đòi hỏi ở người thầy giáo những gì cho thích hợp và khả thi.

3. Sự thay đổi vai trò của giáo viên.

Với sự phát triển của giáo dục thành một lĩnh vực hoạt động xã hội rộng lớn, với sự gia tăng về số lượng nhà giáo thành một trong những đội ngũ lao động đông đảo nhất trong xã hội nhà giáo không còn là tầng lớp “tinh hoa”; với sự phát triển như vũ bão của kiến thức và của các phương tiện chuyển tải thông tin trong thời đại ngày nay nhà giáo không còn là nguồn kiến thức “vô tận” ; với sự đa dạng hoá người học trong một xã hội mà ai ai cũng đang học một điều gì đó nhà giáo không còn là “người cha linh hồn” của người học thuộc nhiều lứa tuổi và hoàn cảnh khác nhau. Nhà giáo trở thành người lao động bình thường được đào tạo về nghiệp vụ sư phạm , trong đó vai trò chủ yếu là giải thích, hướng dẫn, gợi ý, khuyến khích sự suy nghĩ, tìm tòi, sáng tạo của người học.

Những điều kiện hiện đại của cuộc sống gia đình, xã hội và của sự phát triển khoa học kỹ thuật, kinh tế , xã hội trong điều kiện thế giới mở cửa, ngày càng xích lại gần nhau, hợp tác và cạnh tranh, trong bối cảnh sự thay đổi nhanh chóng của nền sản xuất hiện đại đã và đang làm thay đổi cơ bản chức năng của người giáo viên. Người giáo viên ngày hôm nay không chỉ còn là người truyền đạt kiến thức cho học sinh mà phải là người tổ chức, hướng dẫn mọi hoạt động (nhận thức, giao tiếp, lao động, xã hội...) của người học nhằm hình thành và phát triển nhân cách người học theo mục đích giáo dục.

4. Phương hướng đào tạo và sử dụng giáo viên

Người giáo viên ngày nay trong bối cảnh sự thay đổi nhanh chóng của kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học kỹ thuật phải được đào tạo không chỉ về kiến thức cơ bản, năng lực tư duy mà còn cả kiến thức nghiệp vụ sư phạm để họ trở thành những người dạy tư duy.

4.1 Cung cấp phương pháp

Chúng ta biết rằng tri thức của loài người đổi mới vô cùng nhanh chóng (4 năm tăng gấp 2 lần, chu kỳ này còn rút ngắn trong vài thập kỷ tới). Sự tăng nhanh diễn ra không chỉ về mặt số lượng mà cả về chất lượng tri thức. Mặt khác trong thời đại ngày nay, thông tin khoa học đến với người dạy và người học ngày càng qua nhiều kênh như truyền hình, sóng phát thanh, ấn phẩm, mạng Internet.. Như vậy, chức năng dạy học đã đổi khác. Nếu như trước đây, truyền đạt thông tin sự kiện là cơ bản thì ngày nay chức năng này không còn quan trọng nữa mà phải cung cấp cho người học phương pháp học tập để làm cho người học có năng lực và phương pháp xử lý thông tin phong phú. Đào tạo giáo viên theo hướng về sau họ cung cấp lại vốn kiến thức đã tích lũy được cho học sinh thì không thể khắc phục được tình trạng thời gian đào tạo không thay đổi trong khi đó tri thức đã tăng gấp nhiều lần. Vì vậy, đào tạo giáo viên trong bối cảnh mới là đào tạo những con người biết tự học và biết cách dạy tư duy, dạy năng lực xử lý thông tin chứ không phải đào tạo giáo viên theo cách tiếp cận cũ chỉ cung cấp vốn kiến thức. Đào tạo giáo viên trong bối cảnh mới phải thực hiện cá thể hóa, phát huy tính độc lập, chủ động, sáng tạo của từng giáo sinh; tạo điều kiện để giáo sinh có điều kiện tiếp xúc với đối tượng giáo dục của mình và được thực hành hoạt động giảng dạy và giáo dục trong suốt thời gian học tập trong trường sư phạm. Đồng thời phải tạo được điều kiện để giáo sinh vừa phát huy được tính chủ động sáng tạo trong học tập và vừa hợp tác với người khác trong việc học tập, thực hành sư phạm và rèn luyện.

4.2 Rèn luyện thái độ

Nghề dạy học là nghề đòi hỏi người giáo viên phải có nhiều phẩm chất và năng lực. Thực tế cho thấy, năng lực và phẩm chất của người giáo viên có ảnh hưởng rất lớn không chỉ đối với người học mà còn đối với cả xã hội. Vì vậy, việc rèn luyện thái độ của người giáo sinh trong các trường sư phạm là việc làm hết sức cần thiết để từ đó đào tạo được những con người có tình yêu đối với nghề nghiệp, có phẩm chất đạo đức, tư tưởng lối sống lành mạnh, có tinh thần tự học, tự vươn lên, biết áp dụng những kiến thức, phương pháp mới trong quá trình giảng dạy. Trong thái độ nghề nghiệp của nhà giáo thì điều quan trọng nhất là biết tôn trọng người học, thừa nhận sự đa dạng về năng lực của người học để hướng dẫn họ phát triển, không áp đặt, gò bó vào một khuôn mẫu. Việc đánh giá người học cũng cần được thực hiện với thái độ đó. Đánh giá trong giáo dục không bao giờ là sự phán quyết mà luôn luôn là sự gợi ý, sự hướng dẫn. Hệ thống quản lý giáo dục, hệ thống đào tạo giáo viên cần thay đổi theo hướng đó. Song song với "tôn sư trọng đạo" của người học cũng cần thái độ tôn trọng người học của người dạy.

4.3 Chính sách

Chất lượng đào tạo của các trường sư phạm một phần quan trọng phụ thuộc vào chất lượng tuyển sinh hàng năm. Chất lượng đầu vào thấp sẽ rất khó đào tạo đội ngũ giáo viên có chất lượng cao khi ra trường. Vì vậy cần có chính sách ưu đãi nhất quán, đồng bộ về giáo viên như cải thiện mức lương, tăng phụ cấp ưu tiên trong công tác, chuyển chuyên và thăng tiến trong xã hội, khuyến khích giáo viên đến làm ở các vùng khó khăn. Cần có chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng sư phạm ra nhập đội ngũ giảng viên các

trường này. Những sinh viên muốn chuyển sang nghề sư phạm cần phải qua các khóa đào tạo, bồi dưỡng về sư phạm, đặc biệt là phương pháp giảng dạy. Một trong những biện pháp tích cực ở đây là thực hiện đào tạo đại học sư phạm trong đại học đa ngành, tức là đào tạo kế tiếp cho sinh viên tốt nghiệp các ngành nghề khác thành giảng viên để có thể giữ sinh viên giỏi ở lại trường, các trường đại học cần được tạo điều kiện về biên chế.

Cần có chính sách tạo động lực, cải thiện đời sống giáo viên để họ yên tâm công tác trong nghề. Việc tách đội ngũ giáo viên khỏi qui chế công chức sẽ tạo nhiều cơ hội để giải quyết vấn đề này.

4.4. Lựa chọn mô hình.

Mô hình đào tạo giáo viên trong bối cảnh mới phải được xây dựng theo cách tiếp cận: đa hệ, đa cấp, đa môn để tăng cường khả năng thích ứng linh hoạt của giáo viên theo yêu cầu thực tế, giúp các địa phương đào tạo được đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đa dạng, cụ thể của giáo dục, phù hợp với tình hình kinh tế xã hội của địa phương. Việc phát triển mạng lưới các khoa sư phạm, các trung tâm sư phạm ở các trường đại học và liên kết giữa các trường đại học với các trường sư phạm, các viện nghiên cứu giáo dục để bồi dưỡng về sư phạm cho giáo viên để từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên.

Việc giảng dạy kiến thức cơ bản về môn học không chỉ dừng lại ở việc cung cấp vốn kiến thức mà chủ yếu phải giảng dạy cách tư duy về khoa học cơ bản đó nghĩa là người sinh viên được đào tạo trong các trường sư phạm phải được học phương pháp tổ chức quá trình tư duy để từ đó tri thức học được sẽ luôn được cập nhật và tái sinh trong quá trình học tập cũng như công tác sau này của sinh viên.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Khánh Đức. Kinh tế tri thức- Góc nhìn từ giáo dục và đào tạo, Tạp chí Phát triển Giáo dục số 1 năm 2002
2. Đặng Hữu. Cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại và sự xuất hiện nền kinh tế tri thức, Hà nội ,1999, Báo cáo tại Hội thảo, tr32
3. J. Delors. Học tập, một kho báu tiềm ẩn. NXB Giáo dục, 2002
4. Đặng Bá Lãm, Giáo dục Việt nam những thập niên đầu thế kỷ XXI- Chiến lược phát triển. NXB Giáo dục 2003.
5. Đặng Bá Lãm , Báo cáo về xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam
6. Kỷ yếu hội thảo “Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam”. Hà nội tháng 6/2000
7. Viện NCPTGD. Những vấn đề về chiến lược phát triển giáo dục trong thời kỳ CNH-HĐH, Giáo dục phổ thông. NXB Giáo dục, 1998

8. Viện NCPTGD. Những vấn đề về chiến lược phát triển giáo dục trong thời kỳ CNH-HĐH, Giáo dục tiểu học NXB Giáo dục, 1998
9. Viện Khoa học Giáo dục. Đào tạo giáo viên tiểu học trong sự nghiệp phát triển giáo dục, Hà Nội 1995